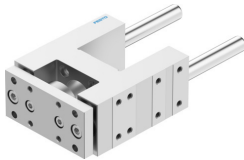


**Dẫn hướng**  
**FENG-50- -KF**  
Số bộ phận: 34489

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                               | Giá trị                          |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Kích thước                                                             | 50                               |
| Hành trình                                                             | 10 mm...500 mm                   |
| Vị trí lắp đặt                                                         | bất kì                           |
| Dẫn hướng                                                              | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn    |
| Cấu trúc xây dựng                                                      | Dẫn hướng                        |
| Chống cháy nổ                                                          | Lưu ý thông tin trong chứng nhận |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364-B2-L                   |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | -20 °C...80 °C                   |
| Lực tối đa Fy                                                          | 1260 N                           |
| Lực tối đa Fy tĩnh                                                     | 1600 N                           |
| Lực tối đa Fz                                                          | 1260 N                           |
| Lực tối đa Fz tĩnh                                                     | 1600 N                           |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 65 N m                           |
| Thời điểm tối đa Mx tĩnh                                               | 83 N m                           |
| Max. Moment My                                                         | 70 N m                           |
| Thời điểm tối đa của tôi tĩnh                                          | 89 N m                           |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 70 N m                           |
| Mô-men tối đa Mz tĩnh                                                  | 89 N m                           |
| Lực dịch chuyển                                                        | 15 N                             |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                 | 49 g                             |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 4030 g                           |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 49 g                             |
| Trọng tâm của khối lượng chuyển động với hành trình 0 mm               | 60 mm                            |
| Trọng tâm bổ sung của khối lượng chuyển động trên mỗi hành trình 10 mm | 4.7 mm                           |
| Kiểu gấn                                                               | với ren trong                    |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                    |
| Vật liệu phần tử dẫn hướng                                             | Thép tôi luyện                   |
| Vật liệu vỏ                                                            | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa       |
| Vật liệu đầu chạc                                                      | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa       |